

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SJ1)

## CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

Ngày 29/12/2023	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	15.3%	6.7%

DT thuần 2023	1,455
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 142  10.9%	

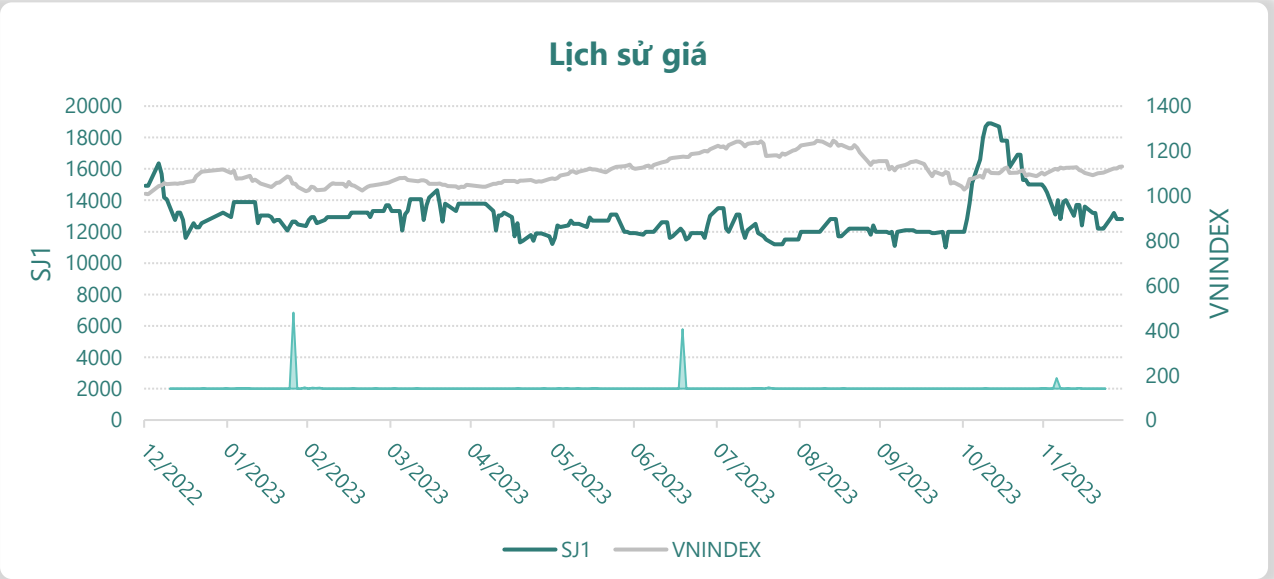
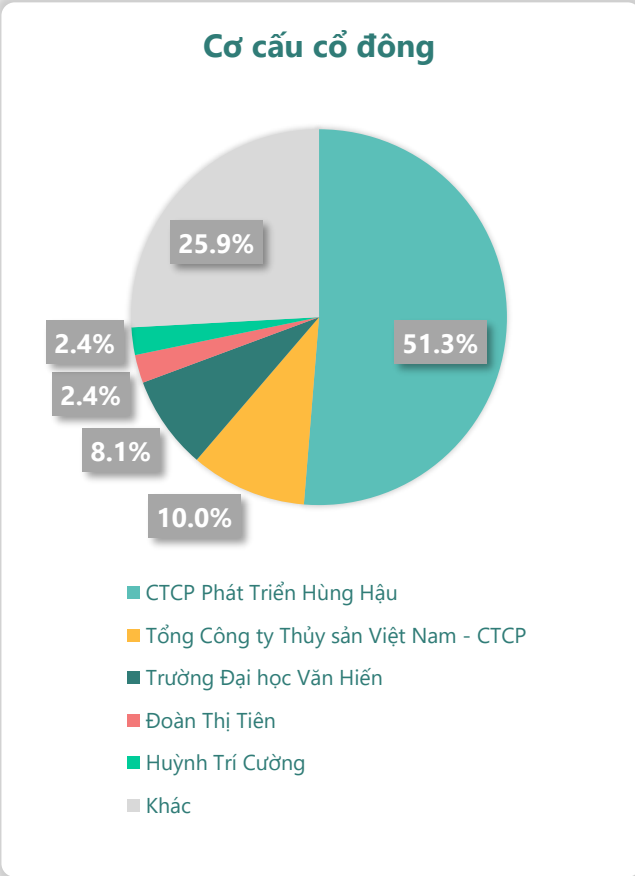
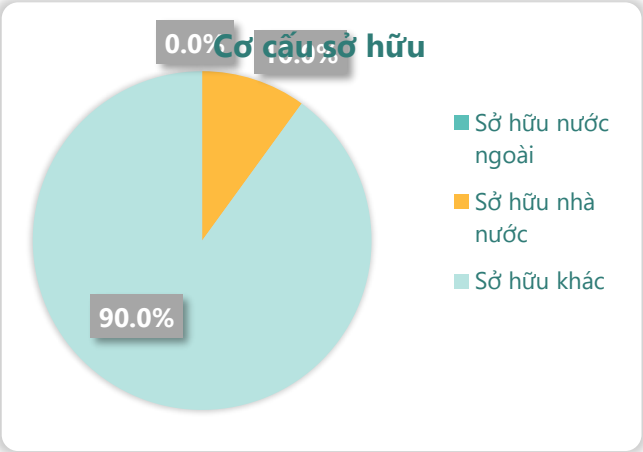
LN thuần 2023	19.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 7.70  68.5%	

LN sau thuế 2023	11.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▼4.40  -28.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	5.1%
YoY: +/-▲ 0.5%	

ROE 2023	3.3%
YoY: +/-▼ 1.6%	

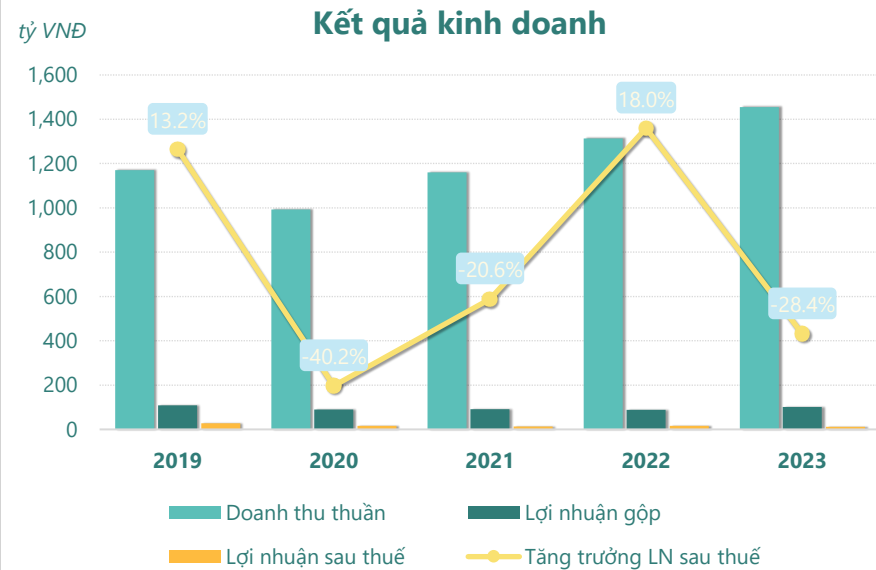
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 18,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301
Số lượng CPLH (CP)	23,484,144
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.43
EPS	483
P/E	26.5



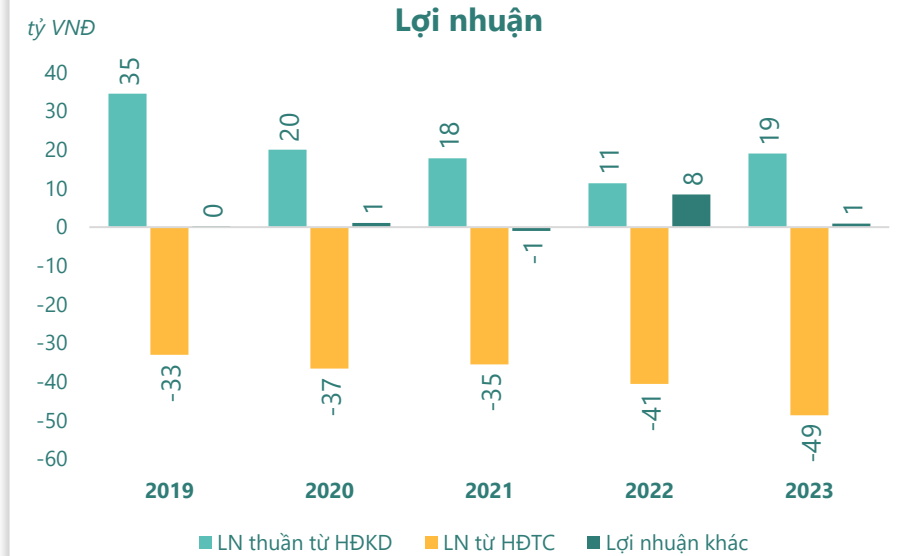
Năm **2023**, **SJ1** ghi nhận doanh thu thuần **1,455** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.9%** và **giảm 28.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.29%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

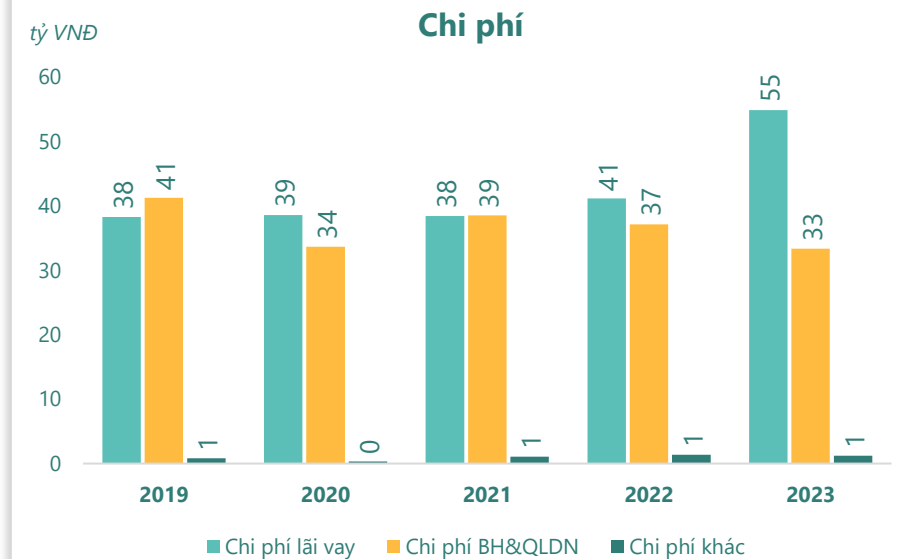
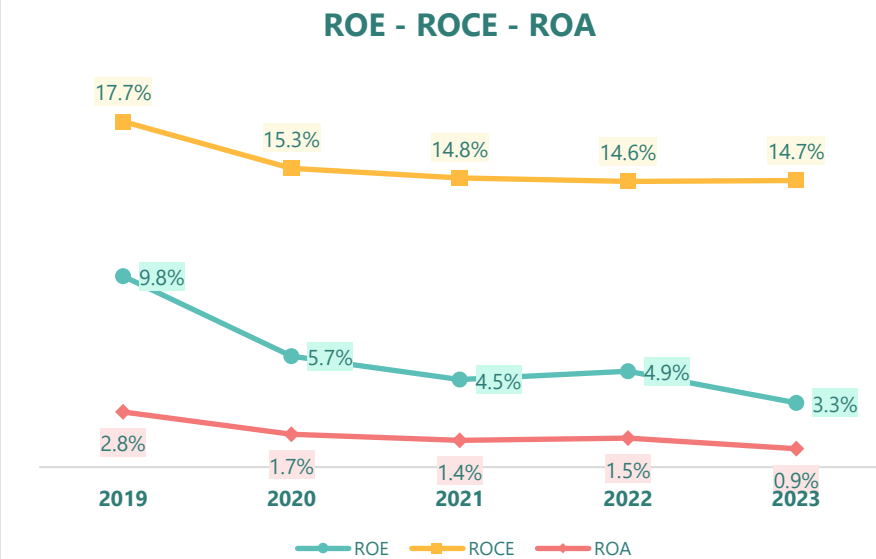


Năm **2023**, SJ1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.04** tỷ đồng, **tăng lên 7.74** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.54 tỷ đồng) là 1.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



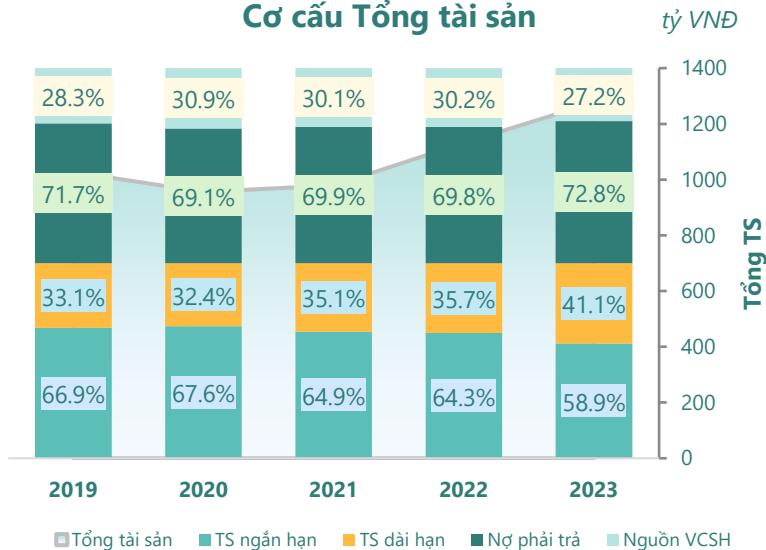
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **54.87** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **33.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SJ1 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.29%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

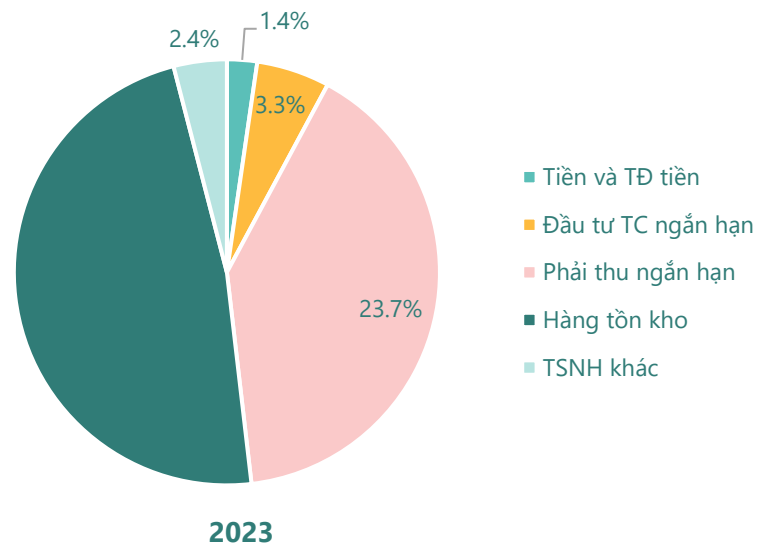


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

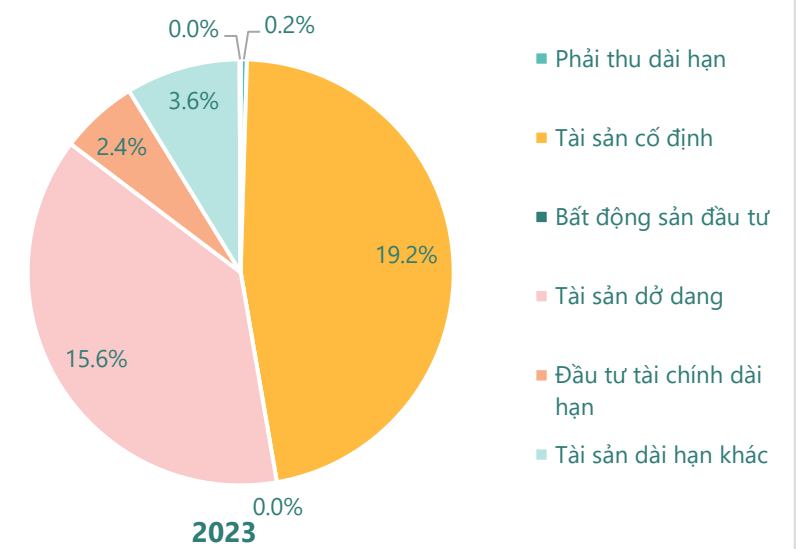
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SJ1** năm 2023 tăng trưởng **12.8%** so với năm trước, đạt **1,277** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

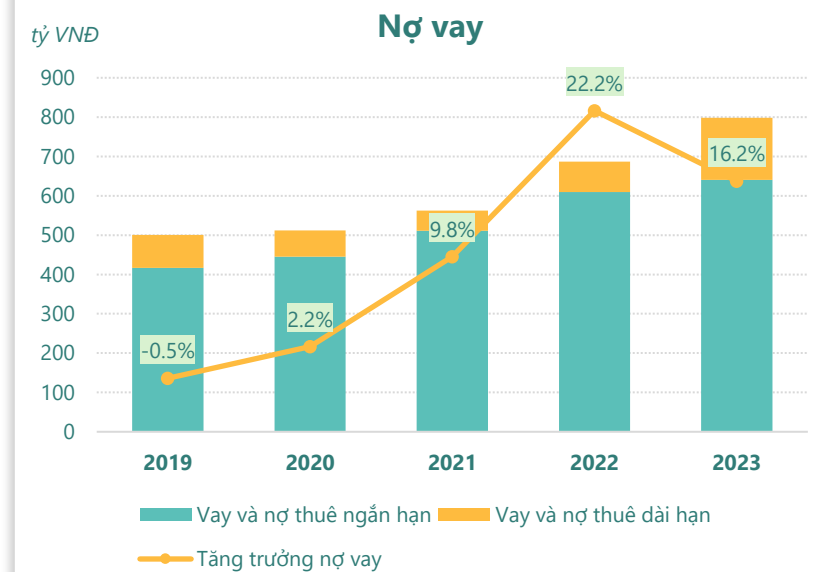
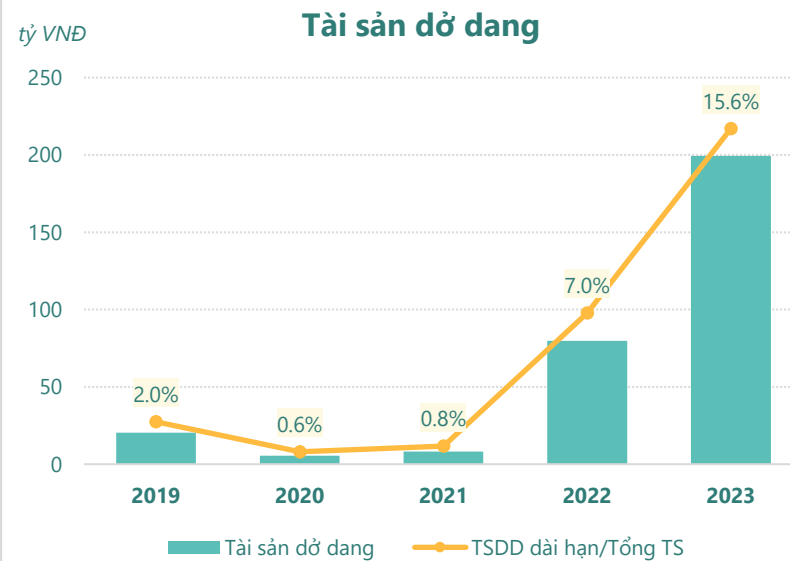
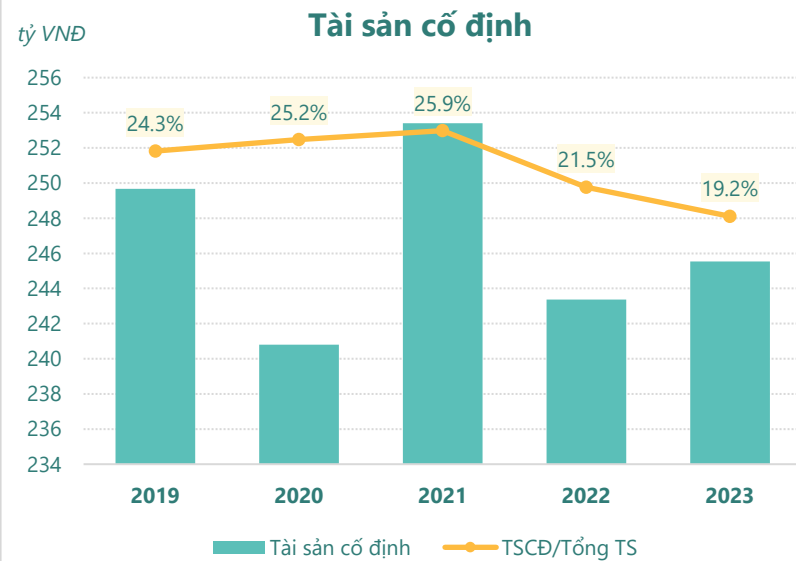
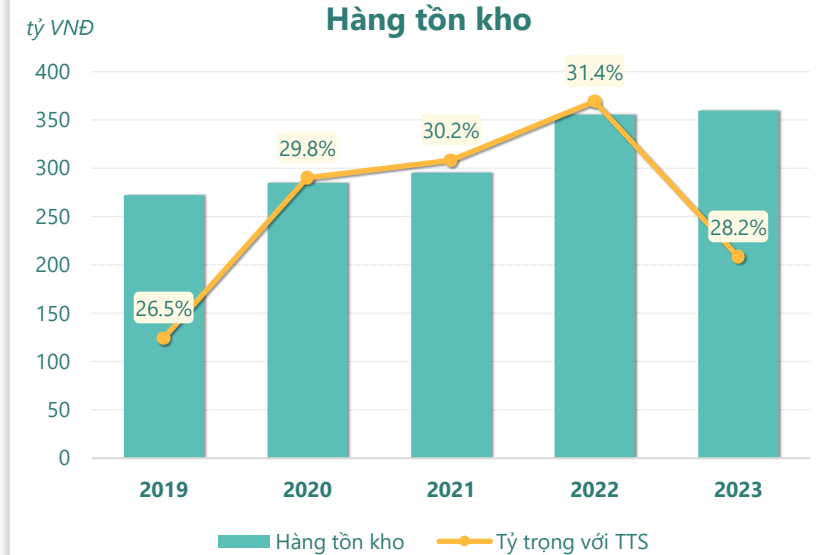
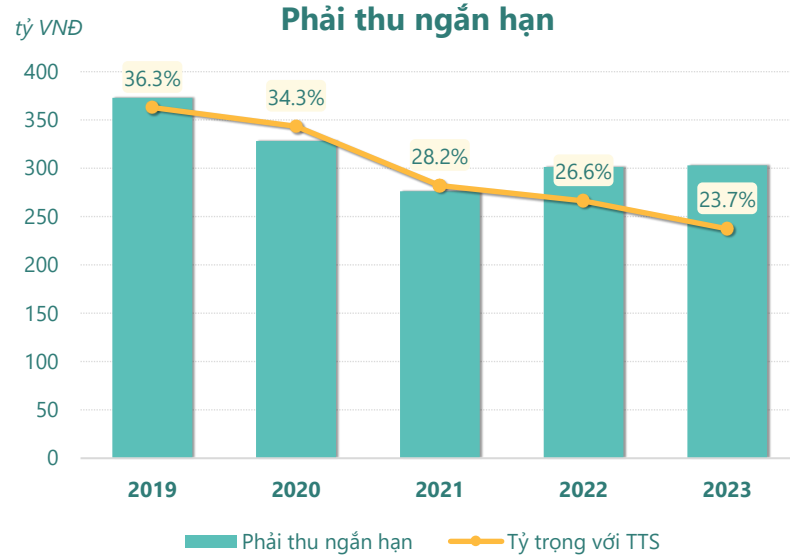
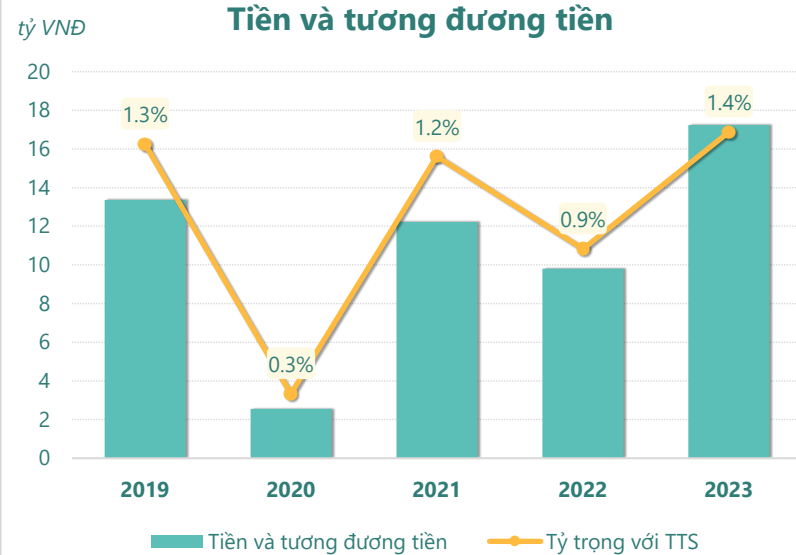
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SJ1 đạt **751.9** tỷ đồng, tăng trưởng **3.29%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

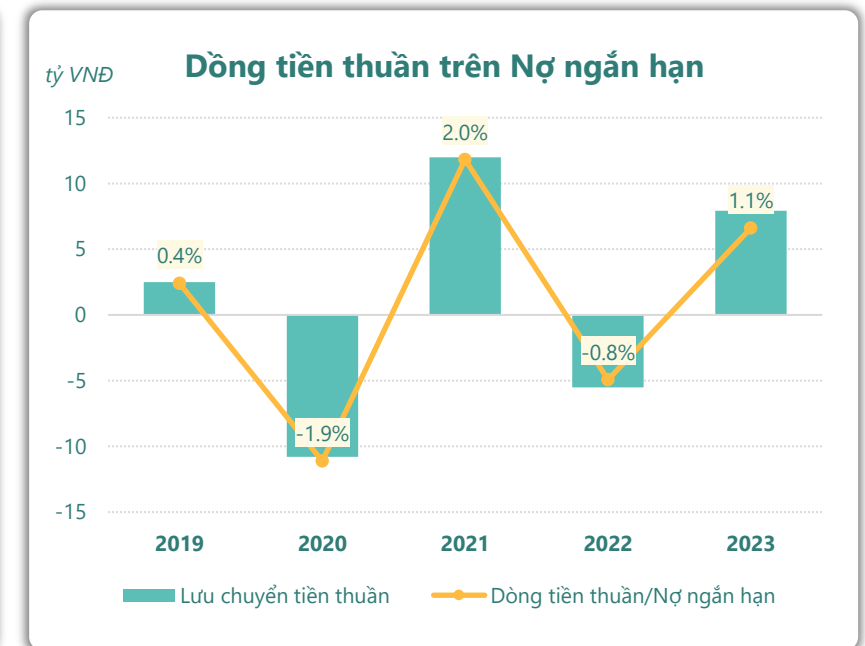
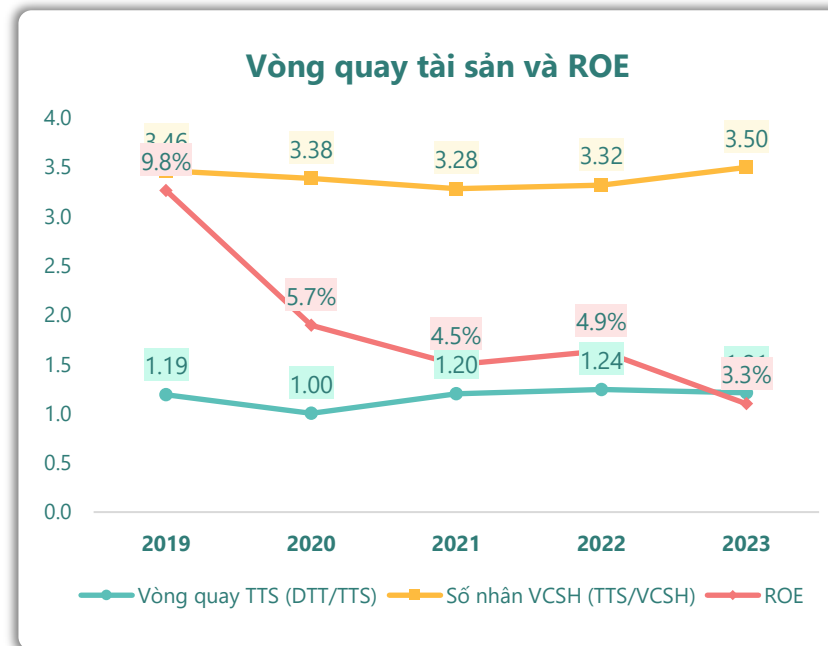
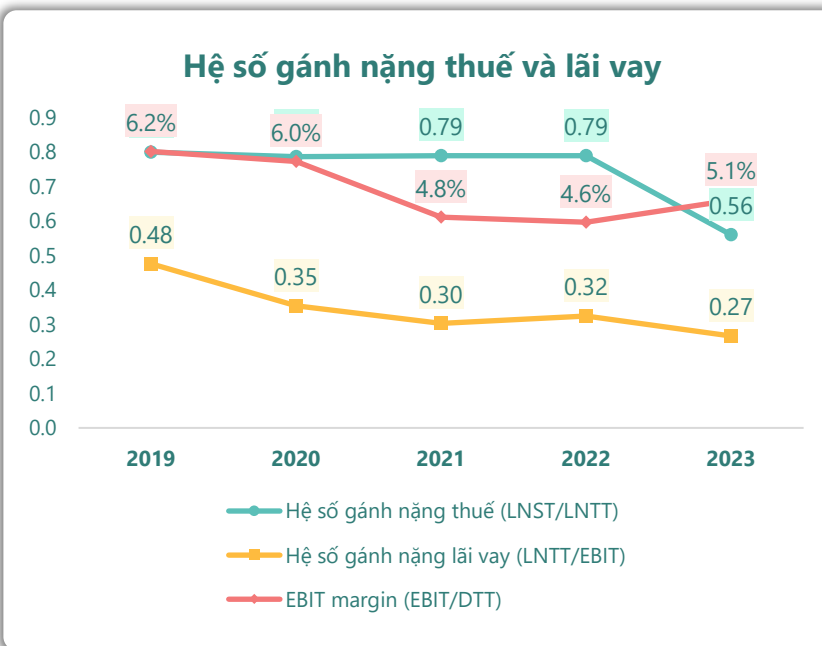
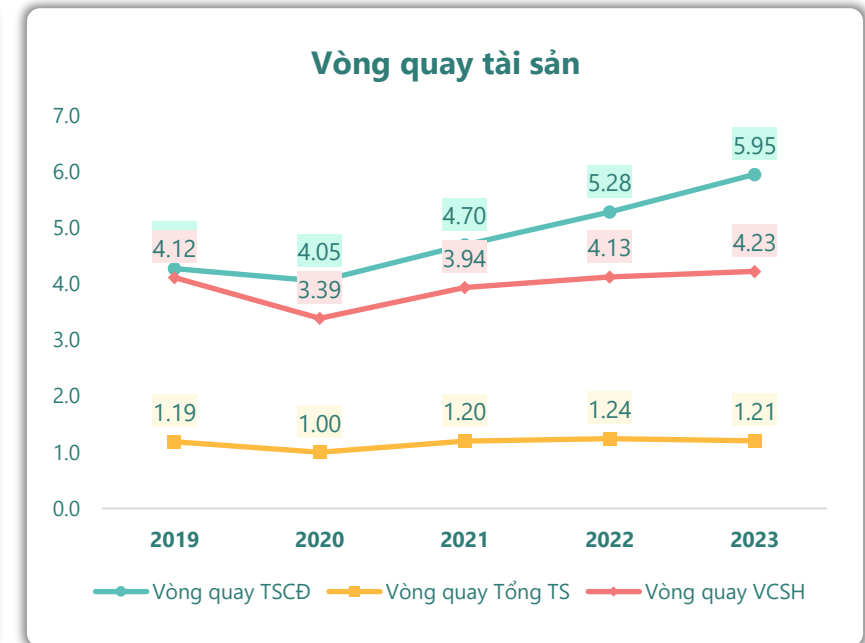
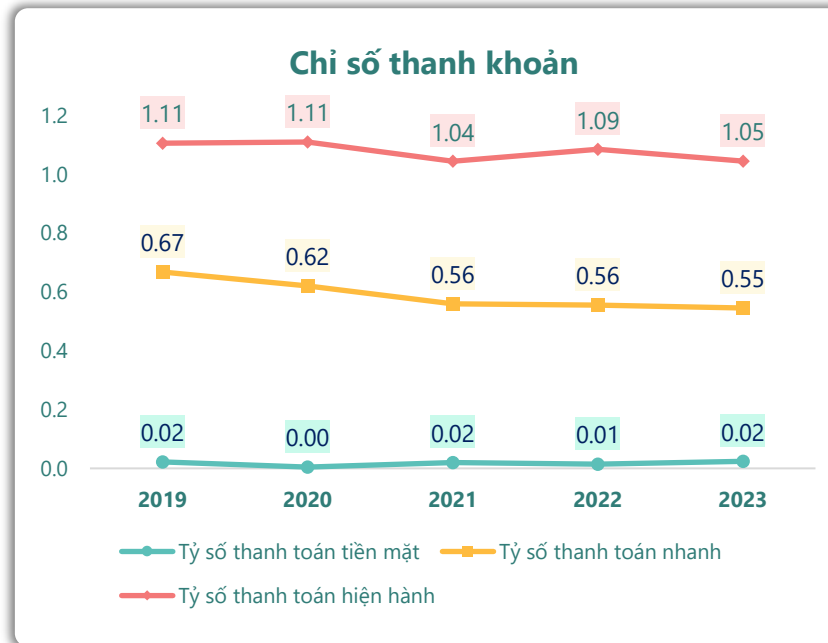
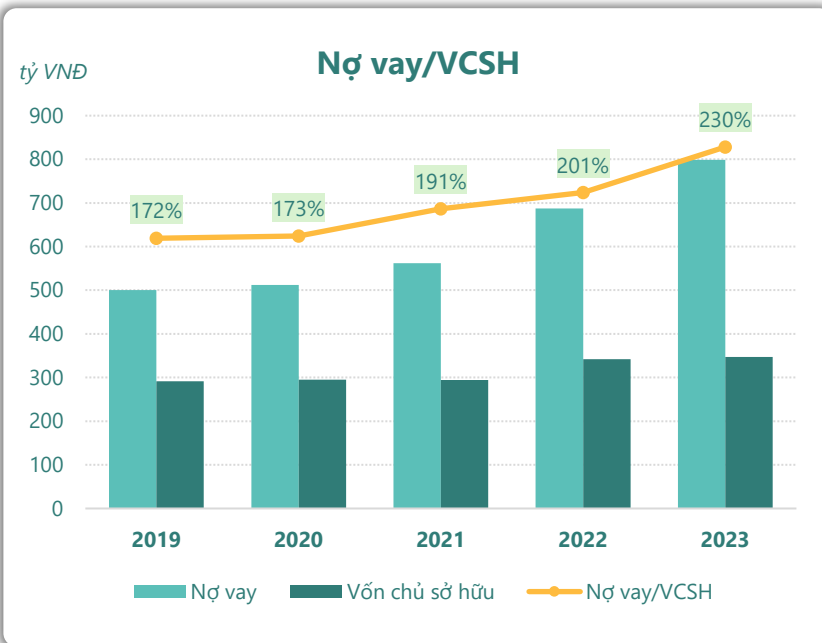
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **29.8%** so với năm trước và đạt **524.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>993</b>	<b>1,161</b>	<b>1,313</b>	<b>1,455</b>
Giá vốn hàng bán	903	1,069	1,224	1,354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>90.3</b>	<b>91.8</b>	<b>89.0</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	4.81	6.24	8.67	14.0
Chi phí TC	41.4	41.7	49.2	62.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.6</b>	<b>38.4</b>	<b>41.1</b>	<b>54.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	22.1	17.2	13.6
Chi phí QLDN	18.5	16.4	19.9	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.0</b>	<b>17.8</b>	<b>11.3</b>	<b>19.0</b>
Lợi nhuận khác	1.11	-1.02	8.48	0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>16.8</b>	<b>19.8</b>	<b>19.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.3</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.50	17.3	-51.2	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-30.3	-70.9	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.04	25.0	117	98.4
Tiền đầu kỳ	13.4	2.55	12.2	9.80
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>12.0</b>	<b>-5.52</b>	<b>7.91</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	0.39	-0.08
Tiền cuối kỳ	2.55	12.2	9.80	17.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>956</b>	<b>979</b>	<b>1,132</b>	<b>1,277</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>646</b>	<b>636</b>	<b>728</b>	<b>752</b>
Tiền và tương đương tiền	2.55	12.2	9.80	17.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.6	39.4	40.3	41.8
Phải thu ngắn hạn	328	276	302	303
Hàng tồn kho	285	295	355	360
Tài sản ngắn hạn khác	6.13	12.3	21.0	30.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>309</b>	<b>343</b>	<b>404</b>	<b>525</b>
Phải thu dài hạn	6.27	7.18	3.64	2.49
Tài sản cố định	241	253	243	246
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.51	8.27	79.8	199
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	32.5	32.5	31.1
Tài sản dài hạn khác	22.3	42.1	44.3	45.6
Lợi thế thương mại	0	0	0.55	0.45
<b>Nợ phải trả</b>	<b>660</b>	<b>684</b>	<b>790</b>	<b>929</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>582</b>	<b>608</b>	<b>671</b>	<b>719</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	445	511	609	641
Phải trả người bán ngắn hạn	104	69.4	34.3	43.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>78.4</b>	<b>76.1</b>	<b>119</b>	<b>210</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	66.7	51.4	77.6	158
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	<b>342</b>	<b>347</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	<b>342</b>	<b>347</b>
Vốn điều lệ	222	222	235	235
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>